

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2019/DS-ST

Ngày: 09-10-2019

V/v: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Song Trà

- Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Bim, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hà Thanh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 02 và 09 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2019/TLST-DS ngày 11 tháng 02 năm 2019 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2019/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị C; địa chỉ: Số 138 đường C, thị trấn T, huyện H, tỉnh Bình Thuận. Vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Quang T, địa chỉ: Số 135 N, Tổ X, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo giấy ủy quyền ngày 20-3-2019. Có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần T1; địa chỉ: Xóm Y, thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

2.2. Anh Trần C1; địa chỉ: Thôn X, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị C2; địa chỉ: Xóm 6, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.2. Anh Trần Văn N; địa chỉ: Xóm 6, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.3. Anh Trần Văn T2; địa chỉ: Xóm 6, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.4. Anh Trần Văn A; địa chỉ: Xóm 6, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.5. Anh Trần Văn T3; địa chỉ: Xóm 6, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.6. Chị Trần Thị N2; địa chỉ: Xóm X, thôn P, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.7. Anh Trần Văn N3; địa chỉ: Xóm 3, thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3.8. Chị Trần Thị N4; địa chỉ: Tổ dân phố L, phường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

3.9. Bà Trần Thị C2; địa chỉ: Xóm 4, thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.10. Bà Trần Thị T4; địa chỉ: Đội 2, thôn A, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Vắng mặt.

3.11. Ông Đỗ T5; địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3.12. Anh Đỗ Thanh N5; địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3.13. Chị Đỗ Thị Bích H; địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3.14. Chị Đỗ Thị Mỹ T6; địa chỉ: Thôn 6, xã L, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3.15. Chị Đỗ Thị Thúy K; địa chỉ: Xóm 2, thôn 5, xã T, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt.

3.16. Chị Đỗ Thị Bích N6; địa chỉ: Đội 3, thôn N, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 04-12-2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07-01-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Cha của bà Trần Thị C là cụ Trần N7. Cụ Trần N7 có 02 đời vợ, cụ thể:

Vợ thứ nhất là cụ Trần Thị Đ1 (chết năm 1951). Cụ N7 và cụ Đ1 có 04 người con là: Ông Trần C4 (ông C4 chết năm 2014, có vợ là bà Võ Thị C2 và có 07 người con là Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3); ông Trần T1; bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4.

Vợ thứ hai là cụ Bạch Thị T8. Cụ N7 và cụ T8 chung sống với nhau từ năm 1960, có 04 người con chung là: Bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004, có chồng là ông Đỗ T5 và có 06 người con là Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H,

Đỗ Thị Mỹ T6, Đỗ Tấn H1 đã chết, không có vợ con); bà Trần Thị C; ông Trần Đ (đã chết, không có vợ con); ông Trần C4 (đã chết, không có vợ con).

Nguồn gốc thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.085,6m² (nay là thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.034,9m²), tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của cụ Trần N7 và cụ Bạch Thị T8 mua của ông Nguyễn K2.

Cụ Bạch Thị T8 chết năm 1979, cụ Trần N7 chết năm 1984. Cụ N7 và cụ T8 đều không để lại di chúc. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của cụ N7 và cụ T8 để lại, cụ thể như sau:

- Chia di sản thừa kế của cụ Bạch Thị T8 để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho 03 đồng thừa kế của cụ T8 là cụ Trần N7, bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết nên chồng bà T7 là ông Đỗ T5 và các con của bà T7 là Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được nhận phần thừa kế mà bà T7 được hưởng), mỗi đồng thừa kế của cụ T8 được nhận một tỷ phần thừa kế bằng nhau là 172,483m².

- Chia di sản thừa kế của cụ Trần N7 để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và 01 tỷ phần thừa kế mà cụ N7 được hưởng của cụ T8 (tổng cộng là 689,93m²) thành 07 tỷ phần, mỗi tỷ phần là 98,56m². Chia di sản thừa kế của cụ Trần N7 để lại cho ông Trần C4 (ông C4 chết nên vợ của ông C4 là Võ Thị C2 và các con của ông C4 là Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được nhận phần thừa kế mà ông C4 được hưởng), ông Trần T1, bà Trần Thị T4, bà Trần Thị C3, bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết nên chồng bà T7 là ông Đỗ T5 và các con của bà T7 là Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được nhận phần thừa kế mà bà T7 được hưởng), mỗi đồng thừa kế của cụ N7 được hưởng 01 tỷ phần thừa kế là 98,56m², riêng bà Trần Thị C là người có công sức quản lý di sản nên được hưởng thêm 01 tỷ phần thừa kế của cụ N7 là 98,56m².

Đối với nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất, bà Trần Thị C không yêu cầu chia thừa kế. Nếu Tòa án chia phần di sản cho người nào được nhận có nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất thì người đó được hưởng.

Về giá trị quyền sử dụng đất, bà C thống nhất với giá được kết luận trong chứng thư thẩm định giá số ĐNQNG2100519 ngày 21-5-2019 của Chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá Hoàng Quân.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29-3-2019, bị đơn ông Trần T1 trình bày:

Ông là con đẻ của cụ Trần N7 và cụ Trần Thị Đ1. Cụ N7 và cụ Đ1 có 04 người con là: Ông Trần C4 (ông C4 chết năm 2014, có vợ là bà Võ Thị C2 và có 07 người con là Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3); ông Trần T1; bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4.

Sau khi mẹ ông chết thì cha ông có vợ khác là cụ Bạch Thị T8. Cụ N7 và cụ T8 có 04 người con là: Bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004, có chồng là ông Đỗ T5 và có 06 người con là Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6, Đỗ Tấn H1 đã chết, không có vợ con); bà Trần Thị C; ông Trần Đ (đã chết, không có vợ con); ông Trần C4 (đã chết, không có vợ con).

Nguồn gốc thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.085,6m² (nay là thửa đất số

388, tờ bản đồ số 20, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.034,9m²), tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của ông và cha của ông là cụ Trần N7 mua của ông Nguyễn K2 năm 1970. Sau khi mua đất của ông K2 thì cha ông, mẹ kế Bạch Thị T8, vợ chồng ông, bà C3, bà C và bà T7 ở trên thửa đất này. Riêng ông ở trên thửa đất này được vài năm thì đi làm ăn ở Lâm Đồng.

Năm 1982 cụ Trần N7 gọi ông về và viết di chúc để lại thửa đất trên cho ông. Tuy nhiên, do thời gian quá lâu nên hiện nay bản gốc di chúc không còn. Sau khi được cha lập di chúc cho thửa đất trên thì ông đi làm ăn ở Lâm Đồng nên không kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất với Nhà nước. Hiện nay trên thửa đất có 01 căn nhà do cụ N7 và cụ T8 xây dựng, nhưng căn nhà này đã xây dựng quá lâu nên đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng. Vì vậy ông không yêu cầu chia thừa kế đối với căn nhà trên.

Mặc dù nguồn gốc thửa đất đúng như ông đã trình bày như trên, nhưng hiện nay ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nên ông đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C, ông yêu cầu Tòa án giao phần di sản thừa kế mà ông được hưởng bằng hiện vật. Tuy nhiên, có một số yêu cầu của bà C ông không đồng ý, cụ thể:

- Ông không đồng ý để cho vợ, con của ông Trần C4 là bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được hưởng thừa kế của cụ Trần N7 đối với thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vì bà C2 và các con của bà C2 đã được hưởng thừa kế của cha mẹ và ông bà nội để lại.

- Ông đồng ý cho chồng và con của bà Trần Thị T7 là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được hưởng phần di sản thừa kế của cụ Bạch Thị T8, nhưng không đồng ý để chồng, con của bà T7 hưởng phần di sản thừa kế của cụ N7, vì bà T7 đã có chồng và không còn sống trên thửa đất đang tranh chấp từ rất lâu nên nếu được hưởng tiếp phần của cụ N7 là không hợp lý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29-3-2019, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 12-7-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C3 trình bày:

Bà thống nhất với trình bày của ông Trần T1 về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C là chia di sản thừa kế của cụ Bạch Thị T8 để lại là ½ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho 03 đồng thừa kế của cụ T8 là cụ Trần N7, bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết nên chồng bà T7 là ông Đỗ T5 và các con của bà T7 là Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được nhận phần thừa kế mà bà T7 được hưởng).

Bà thống nhất với trình bày của bà Trần Thị C về việc xác định di sản thừa kế của cụ Trần N7 để lại là ½ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và 01 kỷ phần thừa kế mà cụ N7 được hưởng của cụ T8 (tổng cộng là 689,93m²). Tuy nhiên, bà không đồng ý chia di sản của cụ N7 cho bà C nhận 02 kỷ phần vì bà C không có công sức quản lý di sản thừa kế của cụ N7. Bà yêu cầu chia di sản thừa

kế của cụ N7 cho 06 đồng thừa kế của cụ N7 và yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật, yêu cầu giao phần di sản thừa kế mà bà, ông T1 và bà T4 được hưởng ở cạnh nhau.

Đối với nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất thì bà không yêu cầu chia. Nếu Tòa án chia phần di sản cho người nào được nhận có nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất thì người đó được hưởng.

Về giá trị quyền sử dụng đất, bà thống nhất với giá được kết luận trong chứng thư thẩm định giá số ĐNQNG2100519 ngày 21-5-2019 của Chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá Hoàng Quân.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29-3-2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị T4 thống nhất với trình bày của ông Trần T1, không bổ sung gì thêm.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 28-3-2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đỗ Thị Bích N6 trình bày:

Chị là con đẻ của bà Trần Thị T7 và ông Đỗ T5. Cha, mẹ của chị có 06 người con là: Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 và Đỗ Tấn H1 (chết năm 2014, không có vợ, con). Ngoài ra, cha mẹ của chị không có con riêng, con nuôi nào khác.

Nguồn gốc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của ông, bà ngoại của chị là cụ Trần N7, cụ Bạch Thị T8 tạo lập. Ông, bà ngoại của chị chết không để lại di chúc nên chị thống nhất chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C. Chị yêu cầu giao phần di sản thừa kế mà chị được hưởng cho bà Trần Thị C quản lý, sử dụng và bà C thối lại cho chị giá trị phần di sản mà chị được hưởng. Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Đỗ Thị Bích N6 yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

Tại biên bản họp gia đình ngày 12-9-2019, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H và Đỗ Thị Mỹ T6 thống nhất chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C và yêu cầu được nhận phần di sản thừa kế bằng hiện vật.

Bị đơn anh Trần C1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị C.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Văn N3, Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N, Trần Văn A, Trần Văn T3, Trần Văn T2 đồng ý chia di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

** Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi:*

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng theo quy định tại các Điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc chia di sản thừa kế; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc yêu cầu giao thêm 01 kỷ phần thừa kế của cụ Trần N7 vì có công sức quản lý di sản.

Chia di sản thừa kế của cụ Bạch Thị T8 là 517,45m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho 03 đồng thừa kế của cụ T8 là cụ Trần N7, bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004 nên chồng, con của bà T7 là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được hưởng phần thừa kế mà bà T7 được hưởng), mỗi đồng thừa kế được nhận 172,48m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Chia di sản thừa kế của cụ Trần N7 là 689,93m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (gồm 517,45m² đất là tài sản của cụ N7 trong khối tài sản chung với cụ T8 và 172,48m² đất là phần thừa kế mà cụ N7 được hưởng của cụ T8) cho 06 đồng thừa kế của cụ N7 là: Ông Trần C4 (ông C4 chết năm 2014 nên vợ, con của ông C4 là bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được hưởng phần thừa kế mà ông C4 được hưởng); ông Trần T1; bà Trần Thị C3; bà Trần Thị T4; bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004 nên chồng, con của bà T7 là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được hưởng phần thừa kế mà bà T7 được hưởng). Mỗi đồng thừa kế của cụ N7 được nhận một kỷ phần bằng nhau là 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Tổng cộng:

Bà Trần Thị C được nhận 287,47m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Bà Trần Thị T7 được nhận 287,47m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Do bà T7 chết năm 2004 nên chồng, con của bà T7 là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được hưởng phần thừa kế mà bà T7 được hưởng;

Ông Trần T1, bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4, mỗi người được nhận 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

Ông Trần C4 được nhận 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Do ông C4 chết năm 2014 nên vợ, con của ông C4 là bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được hưởng phần thừa kế mà ông C4 được hưởng.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết về án phí và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Trần Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết vụ án “Tranh chấp về thừa kế tài sản” là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Tòa án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng chỉ có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị Bích N6, chị Trần Thị N4 tham gia phiên tòa; bị đơn ông Trần T1, anh Trần C1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C3, bà Trần Thị T4 vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn bà Trần Thị C vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ thừa kế:

Cụ Trần N7 kết hôn với cụ Trần Thị Đ1 và có 04 người con chung là: Ông Trần C4 (ông C4 chết năm 2014, có vợ là bà Võ Thị C2 và có 07 người con là: Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3); ông Trần T1; bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4.

Năm 1951 cụ Trần Thị Đ1 chết. Sau khi cụ Đ1 chết thì cụ Trần N7 kết hôn với cụ Bạch Thị T8 và có với cụ T8 04 người con chung là: Bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004, có chồng là ông Đỗ T5 và có 06 người con là: Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6, Đỗ Tấn H1 đã chết, không có vợ con); bà Trần Thị C; ông Trần Đ (đã chết, không có vợ con); ông Trần C4 (đã chết, không có vợ con).

Căn cứ quy định tại các điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xác định:

- Những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bạch Thị T8 gồm có: Cụ Trần N7, bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bà T7 là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được hưởng phần thừa kế mà bà T7 được hưởng).

- Những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần N7 gồm có: Ông Trần C4 (ông C4 chết năm 2014 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông C4 là bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được hưởng phần thừa kế mà ông C4 được hưởng); ông Trần T1; bà Trần Thị C3; bà Trần Thị T4; bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bà T7 là ông

Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được hưởng phần thừa kế mà bà T7 được hưởng).

[2.2] Về di sản thừa kế:

[2.2.1] Di sản thừa kế của cụ Bạch Thị T8:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, có căn cứ xác định: Nguồn gốc thửa đất số 191, tờ bản đồ số 4 (nay là thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20), tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của cụ Trần N7 và cụ Bạch Thị T8 tạo lập. Thửa đất trên có diện tích thực tế theo đo đạc hiện nay là 1.034,9m². Do đó, căn cứ quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 thì thửa đất nêu trên là tài sản chung của cụ Trần N7 và cụ Bạch Thị T8. Năm 1979 cụ Bạch Thị T8 chết nên ½ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20 nêu trên (tương đương với diện tích đất là 517,45m²) trở thành di sản thừa kế của cụ T8; ½ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20 còn lại (tương đương với diện tích đất là 517,45m²) là tài sản của cụ Trần N7.

Như vậy, có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ Bạch Thị T8 để lại là 517,45m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

[2.2.2] Di sản thừa kế của cụ Trần N7:

Sau khi cụ T8 chết thì ½ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20 (tương đương với diện tích đất là 517,45m²), tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi trở thành tài sản của cụ Trần N7. Năm 1984 cụ Trần N7 chết nên ½ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20 (tương đương với diện tích đất là 517,45m²), tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và phần thừa kế mà cụ N7 được hưởng của cụ T8 theo quy định của pháp luật sẽ trở thành di sản thừa kế của cụ Trần N7.

[2.2.3] Về giá trị di sản thừa kế:

Căn cứ theo Chứng thư thẩm định giá số ĐNQNG2100519 ngày 21-5-2019 của Chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá Hoàng Quân thì giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là 2.180.776đồng/m².

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất giá trị quyền sử dụng đất theo Chứng thư thẩm định giá số ĐNQNG2100519 ngày 21-5-2019 của Chi nhánh Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thẩm định giá Hoàng Quân. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá nêu trên để xác định giá trị tài sản đang tranh chấp.

[2.3] Về phân chia di sản thừa kế:

Cụ Bạch Thị T8 chết năm 1979, cụ Trần N7 chết năm 1984. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Trần T1 cho rằng năm 1982 cha ông là cụ Trần N7 viết di chúc để lại thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi cho ông nhưng ông T1 không cung cấp được di chúc của cụ N7 và đồng ý chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 388 nêu trên. Vì vậy, có căn cứ xác định cụ T8 và cụ N7 không để lại di chúc. Do cụ T8 và cụ N7 chết không để lại di chúc nên phần di sản của cụ T8 và cụ N7 sẽ được chia cho các đồng thừa kế của cụ T8 và cụ N7 theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

[2.3.1] Đối với di sản của cụ Bạch Thị T8:

Di sản của cụ Bạch Thị T8 để lại là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (tương đương với diện tích đất là $517,45\text{m}^2$). Như vậy, giá trị phần di sản quyền sử dụng đất của cụ Bạch Thị T8 để lại là: $517,45\text{m}^2 \times 2.180.776\text{đồng}/\text{m}^2 = 1.128.442.541\text{đồng}$.

Phần di sản quyền sử dụng đất của cụ Bạch Thị T8 sẽ được chia theo pháp luật cho 03 đồng thừa kế của cụ T8, gồm: Cụ Trần N7, bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bà T7 là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được hưởng phần thừa kế mà bà T7 được hưởng), mỗi đồng thừa kế được nhận một kỷ phần bằng nhau là: $517,45\text{m}^2 : 3 = 172,48\text{m}^2$, có giá trị là 376.147.514đồng.

[2.3.2] Đối với di sản của cụ Trần N7:

Như đã nhận định tại mục [2.2.2] thì di sản thừa kế của cụ Trần N7 gồm có: $\frac{1}{2}$ thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20 (tương đương với diện tích đất là $517,45\text{m}^2$), tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi và phần thừa kế mà cụ N7 được hưởng của cụ T8 theo quy định của pháp luật là $172,48\text{m}^2$ đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, di sản của cụ Trần N7 để lại là: $517,45\text{m}^2 + 172,48\text{m}^2 = 689,93\text{m}^2$ đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là: $689,93\text{m}^2 \times 2.180.776\text{đồng}/\text{m}^2 = 1.504.590.055\text{đồng}$.

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị C cho rằng bà là người có công sức quản lý thửa đất nên yêu cầu được chia thêm 01 kỷ phần thừa kế đối với phần di sản thừa kế của cụ N7 nhưng bà C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về công sức quản lý. Qua xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi hiện không có ai quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà C cũng xác định bà C không quản lý, sử dụng thửa đất số 388 từ năm 1993 đến nay. Do đó, việc bà Trần Thị C yêu cầu được nhận 02 kỷ phần thừa kế của cụ Trần N7 là không phù hợp, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Đối với ý kiến của ông Trần T1 không đồng ý để cho vợ, con của ông Trần C4 và chồng, con của bà Trần Thị T7 được hưởng thừa kế của cụ Trần N7, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ông Trần C4 và bà Trần Thị T7 là con đẻ của cụ Trần N7 nên ông C4 và bà T7 thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần N7 theo quy định tại khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông C4, bà T7 thuộc trường hợp không được hưởng di sản thừa kế của cụ N7. Do bà T7 và ông C4 đều chết sau cụ N7 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bà T7 và ông C4 sẽ được thừa kế chuyển tiếp phần di sản mà bà T7 và ông C4 được hưởng của cụ N7. Vì vậy, việc ông Trần T1 không đồng ý để cho vợ, con của ông C4 và chồng, con của bà T7 được hưởng thừa kế của cụ Trần N7 là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Do đó, phần di sản quyền sử dụng đất của cụ Trần N7 sẽ được chia theo pháp luật cho 06 đồng thừa kế của cụ N7 gồm: Ông Trần C4 (ông C4 chết năm 2014 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông C4 là bà Võ Thị C2 và các anh, chị

Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được hưởng phần thừa kế mà ông C4 được hưởng); ông Trần T1; bà Trần Thị C3; bà Trần Thị T4; bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bà T7 là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được hưởng phần thừa kế mà bà T7 được hưởng). Mỗi đồng thừa kế của cụ Trần N7 được nhận một kỷ phần thừa kế bằng nhau là 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 250.765.009đồng.

[2.3.3] Như vậy, những người thừa kế của cụ Bạch Thị T8 và cụ Trần N7 được hưởng phần di sản thừa kế cụ thể như sau:

- Bà Trần Thị C được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cụ Bạch Thị T8 là 172,48m² và 01 kỷ phần thừa kế của cụ Trần N7 là 114,99m². Tổng cộng là 287,47m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 626.912.523đồng.

- Chồng, con của bà Trần Thị T7 là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cụ Bạch Thị T8 là 172,48m² và 01 kỷ phần thừa kế của cụ Trần N7 là 114,99m². Tổng cộng là 287,47m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 626.912.523đồng.

- Ông Trần T1, bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4, mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cụ Trần N7 là 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 250.765.009đồng.

- Vợ, con của ông Trần C4 là bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cụ Trần N7 là 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 250.765.009đồng.

[2.3.4] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đỗ Thị Bích N6 là con của bà Trần Thị T7 yêu cầu giao phần thừa kế mà chị được hưởng cho bà C nhận, bà C thối lại giá trị cho chị. Tuy nhiên, tại biên bản họp gia đình ngày 12-9-2019, chị Đỗ Thị Bích N6 và những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bà Trần Thị T7 yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật; bà Trần Thị C và các ông, bà Trần T1, Trần Thị C3, Trần Thị T4 đều yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật. Tại phiên tòa, chị Trần Thị Niệm là con của ông Trần C4 yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, những người khác trong hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần C4 đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C nhưng không có ý kiến gì về việc được nhận di sản bằng hiện vật hay giá trị. Xét nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, hiện trạng của thửa đất đang tranh chấp, Hội đồng xét xử giao cho các đương sự được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật.

[2.4] Đối với nhà ở, cây trồng gắn liền với đất: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị C, ông Trần T1, bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4 trình bày: Nhà ở gắn liền với thửa đất đang tranh chấp là do vợ chồng cụ Trần N7 và cụ Bạch Thị T8 xây dựng, nhưng hiện nay căn nhà này đã hư hỏng, không còn giá trị sử dụng nên không yêu cầu chia thừa kế. Nếu Tòa án chia phần di sản cho người nào được nhận có nhà ở và các tài sản gắn liền trên đất thì người đó được hưởng. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C. Do đó, phần diện tích nhà ở

và cây trồng có trên phần đất được giao cho người nào thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

[3] Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng là 11.200.000đồng, trong đó: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.000.000đồng; chi phí đo đạc là 4.200.000đồng; chi phí thẩm định giá tài sản là 5.000.000đồng.

Bà Trần Thị C phải chịu 3.111.111đồng; ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 phải chịu 3.111.111đồng; ông Trần T1, bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4, mỗi người phải chịu 1.244.444đồng; bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 phải chịu 1.244.444đồng.

Bà Trần Thị C đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng và đã chi phí xong nên ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà C 3.111.111đồng; ông Trần T1, bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4, mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho bà C 1.244.444đồng; bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà C 1.244.444đồng.

[4] Về án phí:

[4.1] Bà Trần Thị C được nhận thừa kế phần di sản có giá trị là 626.912.523đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 20.000.000đồng + (226.912.523đồng x 4%) = 29.076.501đồng. Số tiền 484.641đồng tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000381 ngày 11-02-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí bà C phải chịu. Bà Trần Thị C còn phải nộp tiếp số tiền là 28.591.860đồng;

[4.2] Ông Đỗ T5 và các chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được nhận thừa kế phần di sản có giá trị là 626.912.523đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 20.000.000đồng + (226.912.523đồng x 4%) = 29.076.501đồng;

[4.3] Bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được nhận thừa kế phần di sản có giá trị là 250.765.009đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 250.765.009đồng x 5% = 12.538.250đồng;

[4.4] Các ông, bà Trần T1, Trần Thị C3 và Trần Thị T4, là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, các điều 144, 147, 157, 158, 165, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 616, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc chia di sản thừa kế; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc yêu cầu được chia thêm 01 kỷ phần thừa kế do có công sức quản lý di sản của cụ Trần N7.

2. Xác định hàng thừa kế:

2.1. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Bạch Thị T8 gồm có: Cụ Trần N7, bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bà T7 là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 là những người thừa kế chuyển tiếp của bà T7).

2.2. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần N7 gồm có: Ông Trần C4 (ông C4 chết năm 2014 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông C4 là bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 là những người thừa kế chuyển tiếp của ông C4); ông Trần T1; bà Trần Thị C3; bà Trần Thị T4; bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004 nên những người trong hàng thừa kế thứ nhất của bà T7 là ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 là những người thừa kế chuyển tiếp của bà T7).

3. Xác định di sản thừa kế:

3.1. Di sản thừa kế của cụ Bạch Thị T8 là 517,45m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 1.128.442.541 đồng (một tỷ, một trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm bốn mươi hai nghìn, năm trăm bốn mươi một đồng).

3.2. Di sản thừa kế của cụ Trần N7 là 689,93m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 1.504.590.055 đồng (một tỷ, năm trăm lẻ bốn triệu, năm trăm chín mươi nghìn, không trăm năm mươi lăm đồng).

4. Chia di sản thừa kế:

4.1. Chia di sản thừa kế của cụ Bạch Thị T8 theo quy định của pháp luật cho 03 đồng thừa kế của cụ T8 là cụ Trần N7, bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004 nên ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được hưởng phần thừa kế mà bà T7 được hưởng), mỗi đồng thừa kế được nhận một kỷ phần thừa kế là 172,48m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 376.147.514 đồng (ba trăm bảy mươi sáu triệu, một trăm bốn mươi bảy nghìn, năm trăm mười bốn đồng).

4.2. Chia di sản thừa kế của cụ Trần N7 theo quy định của pháp luật cho 06 đồng thừa kế của cụ N7 là ông Trần C4 (ông C4 chết năm 2014 nên bà Võ Thị C2 và

các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được hưởng phần thừa kế mà ông C4 được hưởng); ông Trần T1; bà Trần Thị C3; bà Trần Thị T4; bà Trần Thị C và bà Trần Thị T7 (bà T7 chết năm 2004 nên ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được hưởng phần thừa kế mà bà T7 được hưởng), mỗi đồng thừa kế được nhận một kỷ phần thừa kế là 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 250.765.009đồng (hai trăm năm mươi triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn, không trăm lẻ chín đồng).

Tổng cộng:

- Bà Trần Thị C được nhận 287,47m² đất (trong đó có 172,48m² là kỷ phần thừa kế của cụ Bạch Thị T8 và 114,99m² là kỷ phần thừa kế của cụ Trần N7), thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 626.912.523đồng (sáu trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm mười hai nghìn, năm trăm hai mươi ba đồng).

- Ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được nhận 287,47m² đất (trong đó có 172,48m² là kỷ phần thừa kế của cụ Bạch Thị T8 và 114,99m² là kỷ phần thừa kế của cụ Trần N7), thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 626.912.523đồng (sáu trăm hai mươi sáu triệu, chín trăm mười hai nghìn, năm trăm hai mươi ba đồng).

- Ông Trần T1, bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4, mỗi người được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cụ Trần N7 là 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 250.765.009đồng (hai trăm năm mươi triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn, không trăm lẻ chín đồng).

- Bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được nhận 01 kỷ phần thừa kế của cụ Trần N7 là 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giá trị là 250.765.009đồng (hai trăm năm mươi triệu, bảy trăm sáu mươi lăm nghìn, không trăm lẻ chín đồng).

5. Vị trí, giới cận phần di sản thừa kế được giao cụ thể như sau:

5.1. Giao cho bà Trần Thị C được quyền sử dụng 287,47m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 371, có số đo là 10,1m; Phía Nam giáp đường bê tông, có số đo là 9,9m; Phía Đông giáp thửa đất số 398, có số đo lần lượt từ Nam ra Bắc là 16,1m, 13,5m; Phía Tây giáp phần đất được giao cho ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6, có số đo là 28,2m. Phần diện tích đất giao cho bà Trần Thị C được ký hiệu A1.

5.2. Giao cho ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được quyền sử dụng 287,47m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 371, có số đo lần lượt từ Đông sang Tây là 1,1m, 9,7m; Phía Nam giáp đường bê tông, có số đo là 9,9m; Phía Đông giáp phần đất được giao cho bà Trần Thị C, có số đo là 28,2m; Phía Tây giáp phần đất giao cho ông Trần T1, có số đo là 27,6m. Phần diện tích đất giao cho ông Đỗ T5 và các anh,

chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 được ký hiệu A2.

5.3. Giao cho ông Trần T1 được quyền sử dụng 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 371, có số đo là 4,3m; Phía Nam giáp đường bê tông, có số đo là 4m; Phía Đông giáp phần đất được giao cho ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6, có số đo là 27,6m; Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Trần Thị C3, có số đo là 27,5m. Phần diện tích đất giao cho ông Trần T1 được ký hiệu A3.

5.4. Giao cho bà Trần Thị C3 được quyền sử dụng 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 371 và 375, có số đo là 4,3m; Phía Nam giáp đường bê tông, có số đo là 4m; Phía Đông giáp phần đất được giao cho ông Trần T1, có số đo là 27,5m; Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Trần Thị T4, có số đo là 27,4m. Phần diện tích đất giao cho bà Trần Thị C3 được ký hiệu A4.

5.5. Giao cho bà Trần Thị T4 được quyền sử dụng 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 375, có số đo lần lượt từ Đông sang Tây là 2,8m, 1,6m; Phía Nam giáp đường bê tông, có số đo là 4m; Phía Đông giáp phần đất được giao cho bà Trần Thị C3, có số đo là 27,4m; Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3, có số đo là 27,15m. Phần diện tích đất giao cho bà Trần Thị T4 được ký hiệu A5.

5.6. Giao cho bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được quyền sử dụng 114,99m² đất, thuộc thửa đất số 388, tờ bản đồ số 20, tại thôn T, xã T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Bắc giáp thửa đất số 375, có số đo là 4,5m; Phía Nam giáp đường bê tông, có số đo là 4m; Phía Đông giáp phần đất được giao cho bà Trần Thị T4, có số đo là 27,15m; Phía Tây giáp thửa đất số 387, có số đo lần lượt từ Nam ra Bắc là 15,9m, 10,6m. Phần diện tích đất giao cho bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 được ký hiệu A6.

(Có sơ đồ phân chia thửa đất kèm theo bản án này)

6. Nhà ở, cây trồng có trên phần đất được giao cho người nào thì người đó được quyền quản lý, sử dụng.

7. Về chi phí tố tụng:

Tổng chi phí tố tụng là 11.200.000đồng (mười một triệu, hai trăm nghìn đồng). Bà Trần Thị C phải chịu 3.111.111đồng (ba triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười một đồng); ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 phải chịu 3.111.111đồng (ba triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười một đồng); ông Trần T1, bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4, mỗi người phải chịu 1.244.444đồng (một triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng); bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần

Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 phải chịu 1.244.444đồng (một triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng). Bà Trần Thị C đã nộp tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng và đã chi phí xong. Do đó, buộc:

7.1. Ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị C 3.111.111đồng (ba triệu, một trăm mười một nghìn, một trăm mười một đồng);

7.2. Ông Trần T1, bà Trần Thị C3 và bà Trần Thị T4, mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị C 1.244.444đồng (một triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng);

7.3. Bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 phải có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị C 1.244.444đồng (một triệu, hai trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

8. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Về án phí:

- Bà Trần Thị C phải chịu 29.076.501đồng (hai mươi chín triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm lẻ một đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền 484.641đồng (bốn trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm bốn mươi một đồng) tạm ứng án phí bà C đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000381 ngày 11-02-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi sẽ được khấu trừ vào số tiền án phí bà C phải chịu. Bà Trần Thị C còn phải nộp tiếp số tiền là 28.591.860đồng (hai mươi tám triệu, năm trăm chín mươi một nghìn, tám trăm sáu mươi đồng);

- Ông Đỗ T5 và các anh, chị Đỗ Thị Thúy K, Đỗ Thị Bích N6, Đỗ Thanh N5, Đỗ Thị Bích H, Đỗ Thị Mỹ T6 phải chịu 29.076.501đồng (hai mươi chín triệu, không trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm lẻ một đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Võ Thị C2 và các anh, chị Trần Thị N2, Trần Thị N4, Trần Văn N3, Trần Văn N, Trần Văn T2, Trần Văn A, Trần Văn T3 phải chịu 12.538.250đồng (mười hai triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn, hai trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm;

- Các ông, bà Trần T1, Trần Thị C3 và Trần Thị T4, là người cao tuổi, đã có đơn xin miễn án phí hợp lệ nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

10. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

11. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND Tp. Quảng Ngãi;
- Chi Cục THADS Tp. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Phong